UED Journal of Social Sciences, Humanities & Education, ISSN: 1859 - 4603
https://doi.org/10.47393/jshe.v15.I2.3679

TẠP CHÍ KHOA HỌC XÃ HỘI, NHÂN VĂN VÀ GIÁO DỤC

KINH TẾ PHẬT GIÁO DƯỚI THỜI RAMA V: CHÍNH SÁCH BẢO TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC VÀ TÁC ĐỘNG ĐỐI VỚI TĂNG ĐOÀN

Phạm Quốc Trung[a], Syngernmanh Khamphamay[b]
[a]Trường Đại học Sư phạm - Đại học Huế
[b]Công an tỉnh Sekong, Lào
Tác giả liên hệ: Phạm Quốc Trung - Email: pgtrung@dhsphue.edu.vn
Ngày nhận bài: 17-8-2025; ngày nhận bài sửa: 17-11-2025; ngày duyệt đăng: 28-11-2025

Tóm tắt: Dưới triều vua Chulalongkorn (Rama V, 1868-1910), Phật giáo vừa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là công cụ chính trị để củng cố quyền lực vương triều Chakri. Nhà vua tiến hành nhiều chính sách bảo trợ kinh tế đối với Tăng đoàn, như cấp đất, miễn thuế, hỗ trợ xây dựng và trùng tu chùa chiền, đồng thời ban hành Luật Tăng đoàn 1902 nhằm thể chế hóa cơ chế quản lý thống nhất. Chính sách này giúp Phật giáo giữ vai trò trung tâm trong đời sống xã hội, góp phần duy trì trật tự, giáo dục và phúc lợi cộng đồng. Tuy nhiên, việc gắn bó chặt chẽ với nhà nước cũng khiến Tăng đoàn ngày càng phụ thuộc vào cơ chế tập quyền, giảm tính tự chủ truyền thống. Nhìn chung, mối quan hệ kinh tế - tôn giáo dưới thời Rama V không chỉ củng cố uy tín vương quyền mà còn để lại di sản quan trọng cho quá trình hiện đại hóa Phật giáo và quốc gia Thái Lan.

Từ khóa: Phật giáo Xiêm; Rama V; chính sách bảo trợ; kinh tế tăng đoàn.

1. Mở đầu

Trong lịch sử Xiêm, Phật giáo không chỉ là nền tảng tinh thần của xã hội mà còn là một hệ thống kinh tế - xã hội vận hành theo những quy tắc riêng biệt, thường được khái niệm hóa thành "Kinh tế Phật giáo" (Buddhist economy). Khái niệm này dùng để chỉ toàn bộ các cơ chế phân bổ nguồn lực, quản lý tài sản, trao đổi vật chất và tương tác xã hội liên quan đến Tăng đoàn và chùa chiền. Khác với kinh tế thị trường hiện đại, Kinh tế Phật giáo dựa trên nguyên tắc "công đức" (bun, merit) - một hình thức trao đổi tinh thần - vật chất trong đó sự cúng dường của cư sĩ không nhằm mục tiêu lợi nhuận, mà hướng đến việc tích lũy phước báu, đồng thời duy trì hoạt động tôn giáo, giáo dục và phúc lợi của cộng đồng. Chính mô hình kinh tế công đức này đã giúp Phật giáo Xiêm tồn tại ổn định qua nhiều thế kỷ, tạo nên mạng lưới chùa chiền vừa là trung tâm tôn giáo, vừa là thiết chế xã hội của làng mạc, địa phương và quốc gia.

Trong mô hình này, chùa là đơn vị kinh tế - xã hội cơ bản. Chùa chiền được cư sĩ cúng dường đất đai, ruộng lúa, lao động, vật phẩm hoặc tài chính, tạo nên nguồn lực duy trì sinh hoạt của Tăng sĩ. Đổi lại, Tăng đoàn thực hiện vai trò giáo dục, giữ gìn đạo đức, tổ chức nghi lễ, chăm lo phúc lợi và cố kết xã hội. Ở vùng nông thôn, chùa là trung tâm tri thức và văn hóa, nơi trẻ em học chữ, nơi cộng đồng họp hành, và nơi người dân gửi gắm các hoạt động trong những thời khắc quan trọng của vòng đời. Như vậy, Kinh tế Phật giáo không tách rời khỏi cấu trúc xã hội truyền thống, mà là trụ cột bảo đảm sự vận hành hài hòa giữa đời sống vật chất và đời sống tinh thần.

Tuy nhiên, chính vì gắn với cấu trúc truyền thống ấy, Kinh tế Phật giáo cũng dễ bị tác động khi nhà nước tiến hành hiện đại hóa. Từ thế kỷ XIX, dưới sức ép của chủ nghĩa thực dân phương Tây và yêu cầu xây dựng một quốc gia tập quyền, nhà nước Xiêm bắt đầu tìm cách can thiệp vào lĩnh vực tôn giáo nhằm chuẩn hóa

Cite this article as: Pham, Q. T. (2025). Buddhist Economy under Rama V: State Patronage Policy and Its Impact on the Sangha. *UED Journal of Social Sciences, Humanities and Education*, *15*(02), 78-87.
https://doi.org/10.47393/jshe.v15.I2.3679

hoạt động Tăng đoàn và tăng cường năng lực quản trị. Các triều vua đầu Chakri, đặc biệt Rama IV, đã có những bước đi đầu tiên, nhưng phải đến thời vua Chulalongkorn (Rama V), quá trình can thiệp của nhà nước vào Kinh tế Phật giáo mới đạt đến mức độ sâu rộng và mang tính hệ thống.

Rama V không chỉ là nhà cải cách chính trị - hành chính, mà còn là người đặt Phật giáo vào vị trí trung tâm trong dự án xây dựng quốc gia hiện đại. Ông nhận thức rằng để Xiêm duy trì độc lập trước sức ép phương Tây, cần phải củng cố sự thống nhất quốc gia, và Phật giáo - vốn là quốc giáo và nền tảng văn hóa - là công cụ quan trọng trong chiến lược đó. Trong tư duy này, việc cải cách tôn giáo không chỉ dừng ở lĩnh vực tổ chức hay giáo lý, mà còn bao gồm cơ chế kinh tế của Tăng đoàn: quản lý tài sản, phân phối nguồn lực, chuẩn hóa hoạt động cúng dường, giám sát tài chính chùa chiền, và tổ chức lại bộ máy tôn giáo theo mô hình hành chính hóa.

Sự kiện mang tính bước ngoặt là Luật Tăng đoàn 1902, đạo luật đầu tiên tổ chức Tăng đoàn theo hệ thống cấp bậc tập trung, đặt toàn bộ hoạt động Phật giáo dưới sự giám sát trực tiếp của nhà nước. Luật này không chỉ điều chỉnh nhân sự, kỷ luật và tổ chức, mà còn tác động sâu đến Kinh tế Phật giáo, khi quy định quyền quản lý tài sản chùa, cơ chế phê chuẩn xây dựng - trùng tu, thẩm quyền giám sát tài chính, và hệ thống phân bổ nguồn lực từ trung ương xuống địa phương. Từ đây, Kinh tế Phật giáo vốn vận hành theo cơ chế công đức truyền thống được tích hợp vào khuôn khổ pháp lý và hành chính của nhà nước hiện đại.

Chính vì vậy, việc tiếp cận nghiên cứu chính sách thời Rama V không thể chỉ nhìn từ góc độ lịch sử tôn giáo hay chính trị, mà cần đặt trong khung phân tích của Kinh tế Phật giáo. Chỉ khi hiểu rõ cơ chế kinh tế truyền thống của Phật giáo Xiêm, ta mới có thể nhận diện mức độ can thiệp của nhà nước và tác động của nó đối với cấu trúc xã hội - tôn giáo.

Từ bối cảnh trên, nghiên cứu này đặt ra câu hỏi trọng tâm: Chính sách kinh tế của nhà nước dưới triều Rama V đã can thiệp, tái cấu trúc và biến đổi Kinh tế Phật giáo như thế nào, và sự biến đổi đó tác động ra sao đối với tổ chức Tăng đoàn cũng như đời sống xã hội Xiêm cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX?

Việc trả lời câu hỏi này không chỉ giúp làm rõ tư duy tôn giáo - chính trị của Rama V, mà còn lý giải cách thức một mô hình kinh tế - tôn giáo truyền thống được tích hợp vào quá trình hình thành nhà nước hiện đại ở Xiêm.

2. Tình hình nghiên cứu

Các công trình nghiên cứu về chính sách kinh tế của nhà nước Xiêm đối với Phật giáo dưới thời vua Chulalongkorn (Rama V) đã được triển khai tương đối phong phú, nhưng vẫn phân tán và chưa hình thành một khung phân tích thống nhất về bản chất kinh tế - tôn giáo của tiến trình cải cách. Nhiều học giả quốc tế như Ishii (1986), Tambiah (1976), Swearer (2010) và Keyes (1971) tập trung vào việc lý giải cách nhà nước Xiêm sử dụng Phật giáo như một thiết chế chính trị nhằm củng cố tính chính danh và xây dựng bản sắc quốc gia. Những nghiên cứu này thường nhấn mạnh Luật Tăng đoàn 1902 như một bước ngoặt, biến Tăng đoàn thành bộ phận của bộ máy hành chính tập trung. Tuy nhiên, các công trình nói trên chủ yếu tiếp cận từ góc độ lịch sử tôn giáo hoặc chính trị, chưa phân tích sâu cơ chế kinh tế và sự biến đổi của "kinh tế công đức" khi bị tích hợp vào hệ thống nhà nước hiện đại. Một số nghiên cứu gần đây của học giả Thái Lan như Saenkum và Sangkachan (2020) đã mở rộng hướng tiếp cận bằng cách xem cải cách Phật giáo thời Rama V như quá trình nhà nước tái cấu trúc nguồn lực, đào tạo nhân lực tôn giáo và chuẩn hóa kinh điển.

Dù vậy, những phân tích này vẫn thiên về mô tả chính sách hơn là lý giải tác động của chúng đối với cơ chế phân bổ nguồn lực truyền thống của Tăng đoàn. Nhìn chung, tình hình nghiên cứu hiện nay cho thấy tuy có nhiều công trình đề cập đến cải cách Phật giáo dưới thời Rama V, song khoảng trống học thuật vẫn tồn tại ở việc giải thích sự chuyển đổi của mô hình kinh tế Phật giáo trong tiến trình hiện đại hóa và cách nhà nước sử dụng cơ chế kinh tế như một công cụ chính trị nhằm kiểm soát, tái phân phối và hợp nhất Tăng đoàn vào cấu trúc quốc gia. Đây chính là khoảng trống mà nghiên cứu hiện tại hướng đến bổ sung.

3. Nội dung nghiên cứu

3.1. Cơ sở lý luận và bối cảnh hình thành chính sách kinh tế Phật giáo dưới triều Rama V

3.1.1. Cơ sở lý luận về mối quan hệ giữa nhà nước và tôn giáo trong mô hình quân chủ Phật giáo

Trong lịch sử Đông Nam Á, mối quan hệ giữa nhà nước và tôn giáo, đặc biệt là Phật giáo, luôn gắn bó mật

thiết, tạo thành nền tảng chính trị - văn hóa của nhiều vương triều. Lý luận cơ bản của mô hình quân chủ Phật giáo xuất phát từ quan niệm rằng nhà vua vừa là người bảo hộ Phật pháp, vừa là "vua công chính" (dhammarāja), cai trị dựa trên các nguyên tắc đạo đức Phật giáo. Theo quan điểm này, tính chính danh của quyền lực vương triều không chỉ dựa trên sức mạnh quân sự hay huyết thống, mà còn phụ thuộc vào khả năng duy trì và bảo trợ tôn giáo (Tambiah, 1976, tr. 41).

Khái niệm dhammarāja (vua trị vì theo Chánh pháp) nhấn mạnh rằng nhà vua có trách nhiệm thực hiện mười đức tính vương giả (dasavidha-rājadhamma), bao gồm bố thí, trì giới, hy sinh, liêm chính, ôn hòa, khổ hạnh, bất bạo động, nhẫn nhục, từ bi và vô tư (Harvey, 2013, tr. 123). Như vậy, vương quyền không thể tách rời khỏi Phật giáo, bởi chỉ khi nhà vua bảo vệ và thực thi Chánh pháp, ông mới được xem là hợp pháp trong mắt thần dân và Tăng đoàn.

Trong bối cảnh xã hội truyền thống, chùa chiền không chỉ là trung tâm tôn giáo mà còn là nơi giáo dục, lưu giữ tri thức, và chăm lo phúc lợi cộng đồng. Do đó, bảo trợ kinh tế cho Phật giáo không chỉ mang tính tín ngưỡng mà còn là một phần trong chiến lược quản lý xã hội và duy trì ổn định chính trị. Mối quan hệ "song hành" này được giải thích bằng học thuyết song trụ (two pillars), theo đó nhà vua đại diện cho quyền lực thế tục, còn Tăng đoàn đại diện cho quyền lực tâm linh; cả hai cùng bổ trợ để duy trì trật tự xã hội và bảo vệ quốc gia (Ishii, 1986, tr. 27).

Lý luận này cũng chỉ ra rằng Phật giáo không đứng ngoài chính trị, mà ngược lại, đóng vai trò trung tâm trong việc hợp pháp hóa quyền lực. Khi nhà vua bảo trợ Phật giáo, ông nhận lại sự ủng hộ tinh thần từ Tăng đoàn, qua đó củng cố tính chính danh. Ngược lại, Tăng đoàn cũng phụ thuộc vào sự bảo hộ và tài trợ của hoàng quyền để duy trì đời sống vật chất và vai trò xã hội. Do đó, giữa nhà nước và Phật giáo hình thành mối quan hệ mang tính "cộng sinh", nơi cả hai cùng tồn tại và củng cố lẫn nhau (Swearer, 2010, tr. 85).

Trong trường hợp Xiêm, mô hình quân chủ Phật giáo càng rõ nét bởi Phật giáo Nguyên thủy (Theravāda) được coi là quốc giáo từ nhiều thế kỷ. Triều đại Chakri, đặc biệt từ Rama I đến Rama V, đã vận dụng lý luận này để thiết lập một cơ chế trong đó nhà vua là "hộ pháp vương" (patron of Buddhism), còn Tăng đoàn là công cụ bảo vệ trật tự đạo đức và tinh thần cho quốc gia (Taylor, 2014, tr. 59). Việc thể chế hóa quan hệ này bằng luật pháp, đặc biệt là Luật Tăng đoàn 1902, cho thấy sự phát triển từ bảo trợ truyền thống sang quản lý hiện đại, nhưng vẫn dựa trên nền tảng lý luận về sự gắn kết bất khả phân giữa vương quyền và Phật giáo.

Có thể thấy, cơ sở lý luận của mô hình quân chủ Phật giáo khẳng định rằng nhà vua và Tăng đoàn là hai trụ cột không thể tách rời. Quyền lực chính trị cần được hợp pháp hóa bằng Chánh pháp, trong khi Phật giáo cần sự bảo trợ của nhà nước để duy trì và phát triển. Điều này lý giải vì sao trong suốt lịch sử Xiêm, đặc biệt dưới thời Rama V, các chính sách kinh tế đối với Tăng đoàn luôn gắn liền với chiến lược củng cố vương quyền và hiện đại hóa quốc gia.

3.1.2. Tình hình kinh tế, chính trị và xã hội Xiêm trước và trong thời kỳ Rama V

Trước khi Rama V (1868-1910) lên ngôi, Xiêm đã trải qua những biến chuyển lớn dưới thời vua Mongkut (Rama IV, 1851-1868). Các cải cách ban đầu của Rama IV - đặc biệt là việc mở cửa buôn bán với phương Tây sau Hiệp ước Bowring năm 1855 - đã đặt nền móng cho sự thay đổi trong cấu trúc kinh tế và ngoại giao của quốc gia. Hiệp ước này xóa bỏ cơ chế độc quyền hoàng gia trong thương mại, giảm thuế xuất nhập khẩu và tạo điều kiện cho thương nhân châu Âu hoạt động tại Xiêm (Ingram, 1971, tr. 94). Hệ quả là nền kinh tế truyền thống dựa trên lao dịch (corvée) và cống nạp bắt đầu nhường chỗ cho nền kinh tế hàng hóa - tiền tệ ngày càng phát triển.

Về chính trị, Xiêm ở thế kỷ XIX phải đối diện với áp lực to lớn từ chủ nghĩa thực dân phương Tây. Trong khi Miến Điện, Lào và Campuchia lần lượt trở thành thuộc địa hoặc chư hầu của Anh và Pháp, Xiêm vẫn duy trì được nền độc lập tương đối. Tuy nhiên, để làm được điều đó, vương triều Chakri buộc phải tiến hành các cải cách sâu rộng theo mô hình phương Tây nhằm tăng cường sức mạnh quốc gia, đồng thời chấp nhận nhượng bộ kinh tế và lãnh thổ ở mức độ nhất định để tránh xung đột trực tiếp (Wyatt, 2003, tr. 195).

Khi Rama V lên ngôi năm 1868, ông đối diện với một đất nước vừa mở cửa giao thương nhưng vẫn duy trì cấu trúc xã hội truyền thống. Xã hội Xiêm vẫn dựa trên hệ thống đẳng cấp, trong đó vua và hoàng gia đứng đầu, tiếp đến là giới quý tộc, quan lại, rồi đến nông dân và nô

lệ. Tuy nhiên, sự gia tăng ảnh hưởng của thương mại quốc tế làm xuất hiện tầng lớp mới, bao gồm thương nhân Hoa kiều và các nhóm trung lưu đô thị, góp phần thay đổi cơ cấu xã hội (Terwiel, 2011, tr. 212). Đồng thời, hệ thống lao dịch dần trở nên lỗi thời, đặt ra yêu cầu cải cách nhằm chuyển sang hình thức lao động tự do.

Kinh tế Xiêm trong giai đoạn này gắn chặt với sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là lúa gạo. Nhờ thương mại quốc tế, Xiêm nhanh chóng trở thành một trong những nước xuất khẩu gạo lớn của khu vực, qua đó tạo nguồn thu ngân sách đáng kể cho triều đình (Ingram, 1971, tr. 107). Tuy nhiên, sự phụ thuộc vào xuất khẩu gạo cũng khiến Xiêm dễ tổn thương trước biến động thị trường thế giới. Mặt khác, việc tập trung khai thác vùng đồng bằng sông Chao Phraya làm gia tăng chênh lệch giữa trung tâm và vùng ngoại vi, gây ra những bất bình xã hội tiềm tàng.

Xét trên phương diện xã hội, Phật giáo tiếp tục giữ vai trò gắn kết cộng đồng và duy trì trật tự đạo đức. Chùa chiền không chỉ là nơi sinh hoạt tôn giáo, mà còn là trung tâm giáo dục và văn hóa. Tuy nhiên, cùng với các cải cách hành chính và pháp luật của Rama V, Tăng đoàn dần được đưa vào hệ thống quản lý của nhà nước, đánh dấu sự thay đổi trong quan hệ giữa tôn giáo và chính trị (Ishii, 1986, tr. 64).

Nhìn chung, trước và trong thời kỳ Rama V, Xiêm đứng ở giao điểm của hai xu hướng: một bên là sức ép hiện đại hóa để đối phó với chủ nghĩa thực dân phương Tây, một bên là nỗ lực bảo tồn cấu trúc truyền thống với Phật giáo làm nền tảng tinh thần. Chính trong bối cảnh này, các chính sách cải cách kinh tế, chính trị và xã hội của Rama V được triển khai, với mục tiêu bảo vệ độc lập quốc gia và xây dựng một nhà nước hiện đại mà Phật giáo vẫn giữ vị trí trung tâm.

3.1.3. Vị trí của Phật giáo trong chiến lược cải cách toàn diện của Rama V

Trong quá trình cải cách toàn diện, vua Chulalongkorn (Rama V) đã đặt Phật giáo vào vị trí then chốt, vừa như nền tảng tinh thần, vừa như công cụ chính trị nhằm xây dựng quốc gia hiện đại. Theo Denpong Saenkum và Akarya Sangkachan (2020), "chính sách tôn giáo thời kỳ này không chỉ nhằm hợp lý hóa hoạt động của Tăng đoàn mà còn phục vụ mục tiêu hiện đại hóa và bảo tồn tính thống nhất của dân tộc Xiêm".

Một trong những cải cách trọng điểm là việc ban hành Luật Tăng đoàn 1902, vốn thiết lập cơ cấu quản lý tập quyền trong Tăng đoàn và đưa tổ chức Phật giáo trực thuộc kiểm soát của nhà nước. Luật này đã biến Phật giáo thành một định chế gắn chặt với bộ máy cai trị, đồng thời phản ánh định hướng quốc gia hóa tôn giáo để củng cố quyền lực vương triều (The Diplomat, 2022).

Về mặt giáo dục, Rama V ủng hộ mạnh mẽ sự ra đời của các cơ sở đào tạo Phật giáo hiện đại. Học viện Mahamakut Royal Academy (1893), do Hoàng tử Vajirananavarorasa sáng lập, không chỉ giảng dạy giáo lý mà còn đưa các môn học thế tục như ngôn ngữ, lịch sử và khoa học vào chương trình. Điều này phản ánh nỗ lực kết hợp Phật học với tri thức phương Tây để đào tạo tăng sĩ có học vấn toàn diện (Swearer, 2010, tr. 87). Bên cạnh đó, Mahachulalongkornrajavidyalaya được thành lập năm 1887 tại Wat Mahathat, trở thành trung tâm học thuật Phật giáo quan trọng, sau này phát triển thành đại học quốc gia Phật giáo.

Ngoài giáo dục, Rama V còn thúc đẩy xuất bản Tam tạng Pāli bằng kỹ thuật in ấn hiện đại năm 1898, giúp chuẩn hóa kinh điển và phổ biến giáo lý trong toàn quốc (Saenkum & Sangkachan, 2020, tr. 147). Hơn thế nữa, Phật giáo còn được Rama V đặt trong mối quan hệ chặt chẽ với bản sắc dân tộc. Như Saenkum và Sangkachan (2020) phân tích, mô hình "Nation, Religion, King" được định hình rõ nét trong thời kỳ này: nhà vua bảo trợ Phật giáo, Tăng đoàn giáo dục và duy trì trật tự xã hội, từ đó tạo nên sự gắn bó giữa tôn giáo và vương quyền như trụ cột của quốc gia.

Có thể thấy, Phật giáo trong chiến lược cải cách của Rama V vừa là đối tượng cải tổ, vừa là phương tiện để xây dựng nhà nước hiện đại. Việc luật hóa Tăng đoàn, hiện đại hóa giáo dục Phật giáo, chuẩn hóa kinh điển và gắn tôn giáo với bản sắc dân tộc đã biến Phật giáo trở thành một trong những trụ cột căn bản giúp Xiêm vừa thích ứng với sức ép thực dân, vừa duy trì bản sắc và quyền lực vương triều Chakri.

3.2. Chính sách bảo trợ kinh tế của nhà nước đối với Tăng đoàn dưới thời Rama V

3.2.1. Các biện pháp bảo trợ vật chất và tài chính cho Phật giáo

Dưới thời vua Chulalongkorn (Rama V), Phật giáo được đặt ở vị trí trung tâm trong chiến lược hiện đại hóa quốc gia, và do đó nhận được sự bảo trợ toàn diện cả về vật chất lẫn tài chính. Một trong những biện pháp quan trọng nhất là sự đầu tư vào hệ thống giáo dục Tăng sĩ.

Năm 1887 và 1893, hai cơ sở giáo dục Phật giáo hiện đại - Mahachulalongkorn Raja Vidyalaya và Mahamakut Raja Vidyalaya - lần lượt được thành lập, nhằm cung cấp kiến thức Phật học song song với các môn học thế tục như ngôn ngữ, toán học và khoa học, để Tăng sĩ vừa giữ được nền tảng tôn giáo vừa thích nghi với những thay đổi của xã hội hiện đại (Dhammathai.org, n.d.). Những học viện này được nhà nước cấp đất, ngân sách và cơ sở vật chất, thể hiện sự chuyển hướng từ bảo trợ truyền thống (xây chùa, cúng dường) sang đầu tư vào hệ thống đào tạo có tổ chức. Song song với đó, Rama V còn chú trọng chuẩn hóa giáo lý. Việc xuất bản Tam tạng Pāli bằng kỹ thuật in hiện đại năm 1898 đã thay thế truyền thống sao chép thủ công, giúp lan tỏa kinh điển một cách đồng bộ và rộng rãi. Sự kiện này không chỉ bảo đảm sự thống nhất trong giảng dạy Phật pháp mà còn giúp tăng sĩ và cư sĩ trên khắp cả nước tiếp cận nguồn kinh điển chuẩn hóa (Nation Thailand, 2017). Nhà vua cũng cho phép xuất bản và phổ biến nhiều bản dịch, tài liệu giảng dạy Phật giáo, biến chùa chiền thành không gian lưu giữ và truyền bá tri thức.

Ngoài ra, chính sách bảo trợ còn thể hiện qua việc hỗ trợ trực tiếp cho chùa chiền. Nhà nước cấp kinh phí trùng tu, xây dựng các công trình Phật giáo, đồng thời miễn giảm thuế cho đất đai thuộc sở hữu chùa. Đây là cách duy trì sức mạnh vật chất của Tăng đoàn, đảm bảo nguồn lực cho việc thực hiện nghi lễ và duy trì sinh hoạt cộng đồng (Redzambala.com, n.d.). Đặc biệt, sau khi Luật Tăng đoàn 1902 được ban hành, Tăng đoàn không chỉ có tính tổ chức chặt chẽ hơn mà còn được tích hợp vào cơ chế hành chính quốc gia, qua đó có thể tiếp cận các nguồn lực tài chính từ ngân sách nhà nước. Hệ thống Hội đồng Tăng già tối cao được lập ra, vừa là cơ quan giám sát, vừa là kênh phân bổ nguồn lực kinh tế cho các tự viện trong cả nước (Nation Thailand, 2017). Điều này cho thấy nhà nước không chỉ bảo trợ mà còn quản lý trực tiếp tài chính của Tăng đoàn, biến Phật giáo thành một phần của bộ máy hiện đại hóa.

Một biện pháp khác là phát huy vai trò giáo dục xã hội của chùa. Dưới sự khuyến khích và hỗ trợ tài chính của Rama V, nhiều chùa đảm nhận vai trò trường học cho trẻ em, giảng dạy cả giáo lý lẫn kiến thức hiện đại. Chính sách này vừa tiết kiệm ngân sách nhà nước, vừa gắn kết chặt chẽ Phật giáo với đời sống dân chúng, đồng thời biến Tăng sĩ thành những người thầy trong tiến trình xây dựng quốc gia. Như vậy, chùa không chỉ là trung tâm tôn giáo, mà còn là đơn vị cơ sở của hệ thống giáo dục quốc dân (Wisdomlib.org, n.d.).

Tóm lại, các biện pháp bảo trợ vật chất và tài chính của Rama V dành cho Phật giáo bao gồm: thành lập cơ sở đào tạo, xuất bản kinh điển, hỗ trợ xây dựng và duy trì chùa chiền, luật hóa cơ chế quản lý và gắn chùa với giáo dục cộng đồng. Chính sách này vừa duy trì vị thế trung tâm của Phật giáo trong xã hội, vừa gắn Tăng đoàn vào guồng máy hiện đại hóa quốc gia. Qua đó, Rama V đã biến Phật giáo thành một lực lượng vừa được bảo trợ, vừa phục vụ trực tiếp cho sự tồn tại và phát triển của nhà nước Xiêm trong bối cảnh cạnh tranh với thực dân phương Tây.

3.2.2. Luật Tăng đoàn 1902 và sự thể chế hóa cơ chế quản lý kinh tế Tăng đoàn

Sự ra đời của Luật Tăng đoàn 1902 dưới thời vua Chulalongkorn (Rama V) đánh dấu bước ngoặt lớn trong tiến trình cải cách Phật giáo ở Xiêm, khi Tăng đoàn lần đầu tiên được đặt dưới một khung pháp lý thống nhất do nhà nước ban hành. Luật này thiết lập cơ cấu hành chính tập trung với sự thành lập của มหาเถรสมาคม (Mahatherasamakom, Hội đồng Tăng già Tối cao), đứng đầu là các เจ้าคณะใหญ่ (Chao Khana Yai), trực tiếp chịu sự giám sát của hoàng gia. Đây là lần đầu tiên Phật giáo được tổ chức mô phỏng theo bộ máy quan liêu hiện đại, với hệ thống cấp bậc từ trung ương xuống địa phương bao gồm Chao Khana Monthon, Chao Khana Changwat, Chao Khana Amphoe cho đến Chao Awat trụ trì chùa (Sangha Act, 1902, Sections 1-18).

Bên cạnh việc quản lý nhân sự và kỷ luật Tăng sĩ, Luật 1902 đặc biệt nhấn mạnh đến quyền kiểm soát tài sản và kinh tế Tăng đoàn: mặc dù trụ trì được công nhận là người quản lý trực tiếp tài sản chùa, mọi quyết định liên quan đến việc xây dựng, sửa chữa hay sang nhượng đất chùa đều phải có sự phê chuẩn từ cấp trên hoặc chính quyền (Sections 25-28). Điều này cho thấy nhà nước đã lồng ghép Phật giáo vào cơ chế quản lý tài chính - hành chính quốc gia. Đồng thời, việc bổ nhiệm chức vụ cao cấp trong Tăng đoàn, kể cả thành viên Mahatherasamakom, đều do nhà vua trực tiếp phê chuẩn (Sections 6-7), biến Rama V trở thành người nắm quyền tối cao không chỉ về chính trị mà cả tôn giáo. Các học giả như Ishii (1986) và Tambiah (1976) đều nhận định rằng Luật 1902 đã chuyển đổi quan hệ truyền thống giữa nhà

nước và Phật giáo từ sự bảo trợ mang tính biểu tượng sang sự kiểm soát pháp lý chặt chẽ.

Về mặt tư tưởng, đạo luật này phản ánh chiến lược của Rama V trong việc quốc gia hóa Phật giáo, sử dụng Tăng đoàn như một nền tảng tinh thần để củng cố bản sắc dân tộc và tăng cường tính chính danh của chế độ quân chủ, như Keyes (1971) đã phân tích. Tuy nhiên, sự áp đặt mô hình tập quyền này cũng gây phản ứng ở các vùng ngoại biên như Lanna và Isan, nơi truyền thống Phật giáo bản địa vẫn có ảnh hưởng mạnh; Swearer (2010) chỉ ra rằng nhiều phong trào phản kháng đầu thế kỷ XX xuất phát từ sự bất mãn với hệ thống Mahatherasamakom. Mặc dù vậy, về lâu dài, Luật 1902 đã đặt nền móng cho cơ chế quản lý tập quyền của Tăng đoàn, tạo nên di sản bền vững khi các cải cách sau này, như năm 1941 và 1962, vẫn giữ nguyên cấu trúc cơ bản của đạo luật này, khẳng định vai trò trung tâm của nhà nước trong việc quản lý Phật giáo.

3.2.3. Nhà nước và việc tái phân phối nguồn lực kinh tế cho Phật giáo

Quá trình tái phân phối nguồn lực kinh tế cho Phật giáo dưới triều Rama V cần được hiểu như một cơ chế kép: vừa là phương tiện bảo đảm sự tồn tại của Tăng đoàn trong bối cảnh hiện đại hóa, vừa là chiến lược nhà nước nhằm hợp pháp hóa quyền lực quân chủ trong thời kỳ đối diện sức ép thực dân. Trước cải cách, nguồn lực của chùa dựa trên mạng lưới เศรษฐกิจบุญ (economy of merit - kinh tế công đức), trong đó dân làng dâng cúng ruộng đất, lao động, và vật phẩm như một phần của mối quan hệ bảo trợ lẫn nhau. Với sự nổi lên của nhà nước tập quyền, Rama V đã tái cấu trúc quan hệ này, biến chùa chiền từ những đơn vị kinh tế - xã hội tự trị thành thiết chế gắn liền với bộ máy quốc gia.

Việc tái phân phối nguồn lực diễn ra theo ba cấp độ. Thứ nhất, thông qua luật pháp, mà tiêu biểu là Luật Tăng đoàn 1902, nhà nước khẳng định quyền kiểm soát tối cao đối với đất đai và tài sản chùa, hạn chế quyền tự chủ truyền thống của trụ trì, qua đó lồng Phật giáo vào trật tự kinh tế - hành chính quốc gia (Sangha Act, B.E. 2488, 1902). Đây là sự dịch chuyển từ "kinh tế công đức" sang "kinh tế pháp lý", nơi mọi nguồn lực tôn giáo được đặt trong vòng kiểm soát của luật pháp hiện đại. Thứ hai, thông qua ngân khố nhà nước, Rama V chủ động cấp kinh phí cho các chùa lớn, đặc biệt là quốc tự và các trung tâm giáo dục tăng sĩ, nhằm biến chúng thành công cụ đào tạo tri thức, ngôn ngữ, và kỷ luật quốc gia (Ishii, 1986). Như vậy, tái phân phối không đơn thuần là hỗ trợ tài chính, mà là tái định vị vai trò của chùa như một "cánh tay nối dài" của nhà nước trong việc kiến tạo công dân hiện đại. Thứ ba, thông qua chính sách chọn lọc vùng miền, nguồn lực tập trung vào khu vực trung tâm (Bangkok và các tỉnh lân cận), trong khi Lanna hay Isan ít được hưởng lợi, tạo nên sự bất cân đối. Chính sự khác biệt này vừa giúp trung ương hóa quyền lực, vừa gây ra những căng thẳng vùng miền, thể hiện qua các phong trào phản kháng mang tính tôn giáo ở ngoại biên (Swearer, 2010).

Phân tích ở cấp độ tư tưởng - chính trị, có thể thấy Rama V đã dùng tái phân phối kinh tế như một hình thức biopolitics theo nghĩa Foucault: kiểm soát đời sống tăng sĩ không chỉ qua kỷ luật tu hành mà còn qua sự phụ thuộc kinh tế, khiến Tăng đoàn trở thành cộng đồng sống trong "trật tự quản trị" do nhà nước kiến tạo. Đây cũng là một dạng "contractual legitimation" (chính danh thông qua hợp đồng ngầm), trong đó nhà vua bảo trợ và chu cấp cho Phật giáo, còn Tăng đoàn cung cấp sự ủng hộ tinh thần, tạo tính chính thống cho vương quyền. Đồng thời, sự tái phân phối này cũng phản ánh chiến lược "quốc gia hóa tôn giáo" (nationalization of religion), trong đó Phật giáo không còn là một truyền thống bản địa phân tán mà trở thành trụ cột ý thức hệ thống nhất quốc gia Xiêm hiện đại (Keyes, 1971).

Như vậy, chính sách tái phân phối nguồn lực dưới thời Rama V không thể chỉ nhìn như một hành vi bảo trợ tôn giáo, mà cần được hiểu như sự kết hợp tinh vi giữa kinh tế, luật pháp và chính trị, nhằm biến Phật giáo thành một thiết chế phục vụ dự án quốc gia hóa. Nó vừa củng cố quyền lực trung ương, vừa tạo nền tảng tinh thần cho cải cách xã hội, nhưng đồng thời cũng để lại những căng thẳng vùng miền và giới hạn về tính đa dạng văn hóa - tôn giáo. Sự mâu thuẫn giữa bảo trợ và kiểm soát, giữa hợp pháp hóa và đồng hóa, chính là di sản lâu dài của chính sách tái phân phối kinh tế cho Phật giáo dưới triều Rama V.

3.3. Tác động của chính sách kinh tế đối với Tăng đoàn và xã hội Xiêm

3.3.1. Ảnh hưởng đối với tổ chức và đời sống Tăng đoàn

Việc ban hành Luật Tăng đoàn 1902 (Sangha Act 1902) dưới thời Rama V đánh dấu một bước ngoặt trong lịch sử Phật giáo Xiêm, không chỉ vì đây là lần đầu tiên

một văn bản pháp lý hiện đại được sử dụng để điều chỉnh toàn bộ hoạt động tôn giáo, mà còn bởi nó làm biến đổi tận gốc mối quan hệ giữa nhà nước và Tăng đoàn. Trước đó, Phật giáo ở Xiêm tồn tại trong khuôn khổ đa dạng địa phương, với mạng lưới chùa chiền và Tăng sĩ hoạt động tự trị, đặc biệt tại các vùng như Lanna và Isan. Các truyền thống địa phương này dựa trên quan hệ trực tiếp giữa thầy và đệ tử, đồng thời gắn bó mật thiết với cộng đồng dân cư bản địa. Luật 1902 đã phá vỡ mô hình này, thay thế bằng một cấu trúc hành chính hóa tập trung, gắn chặt với hệ thống quan liêu của nhà nước, qua đó đồng nhất hóa Phật giáo thành một "thiết chế quốc gia" (The Diplomat, 2022).

Cấu trúc hành chính mới đặt toàn bộ Tăng đoàn dưới quyền giám sát trực tiếp của Hội đồng Tăng già Tối cao (Mahathera Samakhom), một cơ quan trung ương do nhà vua chuẩn y. Điều này khiến các quyết định như bổ nhiệm trụ trì, di chuyển Tăng sĩ, hay mở lớp giảng dạy không còn do cộng đồng địa phương quyết định, mà phải thông qua sự phê chuẩn từ cấp trên. Ở một góc độ, đây là sự chuyển hóa Tăng sĩ thành những "công chức tôn giáo" với chức năng phục vụ quốc gia, thay vì chỉ đơn thuần là hành giả (OpenEdition, n.d.). Sự thay đổi này mang lại lợi ích lớn cho quá trình hiện đại hóa, vì nó cho phép nhà nước kiểm soát và huy động Phật giáo trong dự án xây dựng bản sắc quốc gia, đặc biệt qua việc phổ biến ý thức hệ "Nation, Religion, King" tại các vùng nông thôn. Tăng sĩ trở thành giáo viên giảng dạy chữ nghĩa và đạo đức, bổ sung vào hệ thống giáo dục quốc dân non trẻ, qua đó củng cố tính chính danh của nhà nước và hoàng quyền (New Mandala, 2018).

Tuy nhiên, ở một mặt khác, sự quan liêu hóa này đã tạo ra những căng thẳng không nhỏ trong đời sống nội bộ Tăng đoàn. Nhiều Tăng sĩ, đặc biệt thuộc truyền thống thiền rừng, xem đây là sự đánh mất tinh thần linh hoạt và độc lập vốn có của đời sống tu hành. Việc áp đặt cơ chế cấp phép cho những hoạt động vốn mang tính tâm linh đã khiến không ít Tăng sĩ tìm cách rút lui khỏi dòng chính thống, duy trì hình thức hành đạo biệt lập như một cách phản kháng tinh tế đối với sự kiểm soát từ Bangkok (ResearchGate, n.d.). Ở các vùng biên như Lanna, sự áp đặt của Luật 1902 còn dẫn đến những phản ứng công khai, khi Tăng sĩ địa phương nỗ lực bảo tồn bản sắc riêng, đồng thời kháng cự lại việc hợp nhất vào hệ thống hành chính trung ương (Ebin, n.d.). Đây là một ví dụ điển hình cho thấy sự xung đột giữa trung ương và địa phương trong quá trình hiện đại hóa tôn giáo.

Ở cấp độ lý thuyết, Luật Tăng đoàn 1902 có thể được nhìn nhận như một mô hình "tôn giáo nhà nước" (state Buddhism), nơi Tăng đoàn trở thành một bộ phận của guồng máy chính trị, vừa là đối tượng được bảo trợ, vừa là công cụ phục vụ cho mục tiêu quốc gia hóa. Cái giá phải trả cho sự bảo trợ ấy là tính tự trị tôn giáo bị giới hạn. Chính ở điểm này, ta có thể thấy sự căng thẳng nội tại: trong khi nhà nước mong muốn một Tăng đoàn thống nhất, kỷ luật và hữu dụng cho quốc gia, thì nhiều Tăng sĩ và cộng đồng mong muốn một Phật giáo tự do, gần gũi và gắn bó với truyền thống địa phương. Kết quả là, Phật giáo Thái trong thế kỷ XX tồn tại song song hai dòng chảy: một dòng chính thống được tổ chức hóa và kiểm soát, và một dòng bên lề - đặc biệt trong phong trào thiền rừng - tìm cách tái khẳng định tính độc lập tâm linh.

Như vậy, tác động của Luật Tăng đoàn 1902 đối với tổ chức và đời sống Tăng đoàn không thể nhìn nhận đơn thuần như một quá trình hiện đại hóa hay tập quyền hóa. Thay vào đó, nó phản ánh một tiến trình song hành: vừa tạo điều kiện cho Phật giáo đóng vai trò trung tâm trong công cuộc xây dựng quốc gia hiện đại, vừa khơi dậy những xung đột và căng thẳng nội bộ kéo dài nhiều thập kỷ. Đây chính là một trong những minh chứng rõ nét cho mối quan hệ phức tạp giữa nhà nước và tôn giáo trong bối cảnh Đông Nam Á hiện đại.

3.3.2. Ảnh hưởng đối với xã hội Xiêm

Ảnh hưởng của Luật Tăng đoàn 1902 không chỉ giới hạn trong nội bộ Tăng đoàn mà còn lan tỏa mạnh mẽ đến đời sống xã hội Xiêm nói chung. Trước hết, về phương diện chính trị - xã hội, việc nhà nước trung ương hóa Phật giáo đã củng cố tính chính danh của hoàng quyền Rama V trong bối cảnh Xiêm đối diện với nguy cơ thực dân. Bằng cách biến Phật giáo thành một trụ cột của "quốc thể", triều đình đã tạo ra một hệ tư tưởng quốc gia dựa trên tam vị "Nation, Religion, King" (Keyes, 1971). Nhờ đó, xã hội Xiêm gắn kết hơn quanh nhà vua như người bảo trợ tối cao cho tôn giáo, đồng thời củng cố lòng trung thành của dân chúng đối với chế độ quân chủ.

Trên bình diện văn hóa - giáo dục, Luật 1902 đã thúc đẩy Phật giáo trở thành kênh truyền bá kiến thức phổ thông và đạo đức xã hội. Các ngôi chùa vốn chỉ là trung tâm tôn giáo địa phương nay được tích hợp vào mạng lưới giáo dục quốc gia. Tăng sĩ được đào tạo để làm thầy dạy

chữ Thái, chữ Pali và phổ biến đạo đức cho thanh thiếu niên. Điều này vừa giúp giảm bớt tình trạng mù chữ ở nông thôn, vừa tạo ra một nền tảng văn hóa chung cho toàn xã hội, thay thế cho sự đa dạng chữ viết và truyền thống bản địa vốn phân tán trước kia (Ishii, 1986). Sự đồng nhất hóa này đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành một "căn tính Xiêm" mang tính toàn quốc.

Tuy nhiên, chính quá trình đồng nhất hóa cũng tạo ra những tác động hai mặt. Ở những vùng như Lanna hay Isan, nơi Phật giáo gắn chặt với bản sắc văn hóa riêng, sự áp đặt hệ thống hành chính và chuẩn mực của Bangkok đã làm dấy lên căng thẳng xã hội. Người dân và Tăng sĩ địa phương thường cảm thấy mất đi quyền tự chủ và bị buộc phải chấp nhận một "Phật giáo quốc gia" xa lạ với thực hành truyền thống (Swearer, 2010). Ở nhiều trường hợp, sự phản kháng này không chỉ diễn ra âm thầm trong đời sống tôn giáo, mà còn gắn với những phong trào chống đối mang màu sắc chính trị - xã hội, phản ánh sự đối kháng giữa trung ương và địa phương.

Mặt khác, Luật 1902 cũng góp phần định hình lại cấu trúc giai tầng trong xã hội Xiêm. Khi Tăng sĩ trở thành "công chức tôn giáo", uy tín xã hội của họ gắn liền với sự công nhận của nhà nước hơn là sự tín nhiệm từ cộng đồng. Điều này làm thay đổi mối quan hệ giữa dân thường và Tăng sĩ: từ chỗ là quan hệ tương hỗ truyền thống (cúng dường - dẫn dắt tâm linh), nay chuyển thành quan hệ mang tính thể chế, trong đó Tăng sĩ được nhìn nhận như đại diện chính thức của nhà nước trong lĩnh vực đạo đức (Tambiah, 1976). Trong khi đó, những nhóm Tăng sĩ lựa chọn lối sống tu tập độc lập (như thiền rừng) lại trở thành trung tâm thu hút những người dân bất mãn với quá trình quan liêu hóa, tạo nên sự đa dạng và thậm chí là đối lập trong đời sống tinh thần xã hội.

Từ góc nhìn kinh tế - xã hội, việc nhà nước đầu tư nguồn lực cho Phật giáo thông qua Luật 1902 đã làm gia tăng sự phụ thuộc của chùa chiền vào ngân khố trung ương. Trước đó, nguồn lực vật chất của chùa chủ yếu do cộng đồng cúng dường. Nay, một phần kinh phí và quy định chi tiêu gắn với hệ thống hành chính, khiến chùa chiền hoạt động theo chuẩn mực quan liêu. Mặc dù điều này giúp nâng cao điều kiện vật chất và tăng cường kỷ luật trong quản lý, nhưng đồng thời cũng làm suy yếu sự gắn bó trực tiếp giữa dân chúng và cơ sở tôn giáo. Từ chỗ là trung tâm tự quản của cộng đồng, chùa chiền dần trở thành thiết chế nhà nước tại làng xã.

Như vậy, ảnh hưởng của Luật Tăng đoàn 1902 đối với xã hội Xiêm có thể nhìn thấy trên ba cấp độ. Ở cấp độ quốc gia, nó củng cố sự thống nhất và chính danh của chế độ quân chủ. Ở cấp độ văn hóa - giáo dục, nó góp phần tạo nên một nền tảng chung cho bản sắc Xiêm hiện đại. Nhưng ở cấp độ cộng đồng, nó làm nảy sinh những căng thẳng và phân hóa mới, khi sự đa dạng địa phương bị chuẩn hóa và đời sống tôn giáo bị quan liêu hóa. Nói cách khác, Luật 1902 vừa là công cụ hiện đại hóa xã hội, vừa là nguyên nhân tiềm tàng của sự chia rẽ, phản ánh mâu thuẫn cố hữu giữa quốc gia hóa và bản sắc địa phương trong lịch sử Xiêm.

4. Kết luận

Việc nghiên cứu về chính sách bảo trợ Phật giáo của nhà nước Xiêm dưới thời Rama V cho thấy đây không chỉ là một hiện tượng tôn giáo, mà còn là một quá trình xã hội - chính trị - kinh tế phức hợp gắn liền với công cuộc hiện đại hóa đất nước. Phật giáo, vốn là tôn giáo truyền thống và căn bản trong đời sống tinh thần của người Xiêm, đã được Rama V tái cấu trúc để trở thành một công cụ phục vụ trực tiếp cho dự án quốc gia hóa và củng cố tính chính danh của chế độ quân chủ trong bối cảnh Xiêm phải đối diện với áp lực thực dân phương Tây. Qua việc ban hành Luật Tăng đoàn 1902 và nhiều chính sách bảo trợ kinh tế khác, Rama V đã biến Phật giáo từ một thiết chế mang tính cộng đồng và phân tán, thành một thiết chế quốc gia được tổ chức tập trung và quan liêu hóa.

Ở bình diện kinh tế, chính sách bảo trợ vật chất và tài chính đã tạo điều kiện cho chùa chiền và Tăng đoàn có nguồn lực ổn định hơn. Nhà nước không chỉ trực tiếp phân bổ ngân sách cho một số chùa trung tâm, mà còn chuẩn hóa các quy định về quản lý tài sản, đất đai và cúng dường. Điều này giúp Tăng đoàn thoát khỏi tình trạng phân tán và phụ thuộc hoàn toàn vào cộng đồng, đồng thời bảo đảm khả năng duy trì hoạt động trước những biến động kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, sự hỗ trợ này cũng đồng nghĩa với việc chùa chiền ngày càng phụ thuộc vào ngân khố nhà nước, làm suy yếu tính tự trị vốn có của cơ sở Phật giáo. Đây là một sự đánh đổi lịch sử: đổi lấy sự ổn định và hiện đại hóa bằng cái giá của sự gắn bó trực tiếp với cộng đồng dân cư.

Ở bình diện chính trị, việc tập trung hóa và quan liêu hóa Tăng đoàn đã tạo điều kiện để Phật giáo trở thành

công cụ củng cố quyền lực trung ương. Tăng sĩ giờ đây không chỉ là những hành giả tâm linh, mà còn là "công chức tôn giáo", phục vụ cho việc duy trì trật tự xã hội, phổ biến giáo dục, và quảng bá ý thức hệ "Nation, Religion, King". Nhờ đó, Phật giáo trở thành một trong ba trụ cột của căn tính quốc gia Xiêm. Điều này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh cạnh tranh thực dân, khi nhà nước Xiêm cần chứng minh sự hiện đại và năng lực kiểm soát xã hội của mình để bảo vệ độc lập. Song mặt khác, sự biến đổi này cũng tạo ra những xung đột nội tại, khi một bộ phận Tăng sĩ - đặc biệt trong phong trào thiền rừng - chống lại việc biến tôn giáo thành công cụ chính trị và tìm cách bảo tồn đời sống tu hành độc lập.

Ở bình diện xã hội, chính sách của Rama V đã tác động sâu rộng đến cơ cấu cộng đồng. Một mặt, nó góp phần đồng nhất hóa văn hóa và giáo dục, thông qua việc biến chùa chiền thành trung tâm phổ biến chữ nghĩa và đạo đức xã hội. Điều này giúp hình thành bản sắc quốc gia thống nhất và tạo ra nền tảng văn hóa - tinh thần cho một xã hội Xiêm hiện đại. Nhưng mặt khác, sự đồng nhất hóa ấy đã làm nảy sinh căng thẳng ở các vùng có truyền thống riêng biệt như Lanna hay Isan, nơi Phật giáo địa phương bị coi là thứ yếu trước "Phật giáo quốc gia" của Bangkok. Từ đây, mối quan hệ giữa trung ương và địa phương trong lĩnh vực tôn giáo trở thành một vấn đề phức tạp, vừa là nguồn lực cho sự thống nhất, vừa là mầm mống của sự chia rẽ.

Tổng thể lại, chính sách bảo trợ Phật giáo dưới thời Rama V là một minh chứng điển hình cho cách mà nhà nước hiện đại ở Đông Nam Á sử dụng tôn giáo như một công cụ để củng cố quyền lực, xây dựng bản sắc quốc gia, và quản trị xã hội. Nó vừa cho thấy tính sáng tạo trong việc thích ứng với bối cảnh quốc tế, vừa bộc lộ những giới hạn khi sự kiểm soát của nhà nước làm biến đổi sâu sắc bản chất truyền thống của tôn giáo. Những căng thẳng này không chấm dứt sau Rama V, mà tiếp tục định hình mối quan hệ giữa Phật giáo và nhà nước Xiêm trong suốt thế kỷ XX và XXI, với nhiều biến động chính trị - xã hội liên quan đến vai trò của Tăng đoàn.

Tài liệu tham khảo

Dhammathai.org. (n.d.). *Buddhism in Thailand: Rattanakosin period*. Retrieved from https://www.dhammathai.org/e/thailand/ratanakosin.php

Ebin. (n.d.). *Theravada Buddhism in colonial contexts*. Retrieved August 27, 2025, from https://ebin.pub/theravada-buddhism-in-colonial-contexts-1138084271-9781138084278.html

Harvey, P. (2013). *An introduction to Buddhism: Teachings, history and practices*. Cambridge University Press.

Ingram, J. C. (1971). *Economic change in Thailand, 1850–1970*. Stanford University Press.

Ishii, Y. (1986). *Sangha, state, and society: Thai Buddhism in history*. Honolulu: University of Hawaii Press.

Keyes, C. F. (1971). *Buddhism and national integration in Thailand. The Journal of Asian Studies*, 30(3), 555–571. https://doi.org/10.2307/2942915

Nation Thailand. (2017, May 26). *The legacy of Rama V's Sangha Act. Retrieved from* https://www.nationthailand.com/big_read/30314757

New Mandala. (2018, November 14). *Thailand's sangha: Turning right, coming full circle.* Retrieved August 27, 2025, from https://www.newmandala.org/thailands-sangha-turning-right-coming-full-circle/

OpenEdition. (n.d.). Buddhism and politics in Thailand: Polarization and crisis in the twenty-first century. Retrieved August 27, 2025, from https://books.openedition.org/irasec/2976

Redzambala.com. (n.d.). *Buddhism in Thailand. Retrieved from* https://redzambala.com/buddhism/country/buddhism-in-thailand.html

Saenkum, D., & Sangkachan, A. (2020). *The Buddhist Reform of King Rama V in Siam.* Political Science Journal, 41(1), 143–160.

Sangha Act, R.S. 121 (1902). (1902). *Royal Gazette. Retrieved from*

Swearer, D. K. (2010). *The Buddhist world of Southeast Asia (2nd ed.)*. Albany: State University of New York Press.

Tambiah, S. J. (1976). *World conqueror and world renouncer: A study of Buddhism and polity in Thailand against a historical background.* Cambridge: Cambridge University Press.

Taylor, J. (2014). *Buddhism and postmodern imagination in Thailand*. Routledge.

Terwiel, B. J. (2011). *Thailand's political history: From the 13th century to recent times*. River Books.

The Diplomat. (2022, February 4). *Is Thailand's Buddhist Sangha undergoing a political sea change?* Retrieved from https://thediplomat.com

Wisdomlib.org. (n.d.). *Buddhist education in Thailand. Retrieved from* https://www.wisdomlib.org/history/essay/buddhist-education-in-thailand

Wyatt, D. K. (2003). Thailand: A short history (2nd ed.). Yale University Press.

BUDDHIST ECONOMY UNDER RAMA V: STATE PATRONAGE POLICY AND ITS IMPACT ON THE SANGHA

Pham Quoc Trung[a], Syngernmanh Khamphamay[b]

[a]University of Education - Hue University

[b]Sekong Provincial Police, Lao PDR

Author corresponding: Pham Quoc Trung - Email: pqtrung@dhsphue.edu.vn

Article History: Received on 17th August 2025, Revised on 17th November 2025, Published on 28th November 2025

Abstract: During the reign of King Chulalongkorn (Rama V, 1868-1910), Buddhism functioned both as the spiritual foundation of society and as a political instrument to consolidate the power of the Chakri dynasty. The king implemented various economic patronage policies for the Sangha, such as granting land, tax exemptions, financial support for the construction and renovation of temples, while also promulgating the Sangha Act of 1902 to institutionalize a unified management system. These policies enabled Buddhism to maintain its central role in social life, contributing to order, education, and community welfare. However, the close attachment to the state also led the Sangha to become increasingly dependent on the centralized mechanism, reducing its traditional autonomy. Overall, the economic–religious relationship under Rama V not only reinforced royal legitimacy but also left a significant legacy for the modernization of both Buddhism and the Thai nation.

Key words: Siamese Buddhism; Rama V; patronage policy; sangha economy.